

BẢN SAO

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 49

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Trung	Ủy viên
Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên
Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên
Ông Phan Vũ Tuấn	Ủy viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bá	Trưởng ban
Ông Phạm Quang Vinh	Phó ban
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

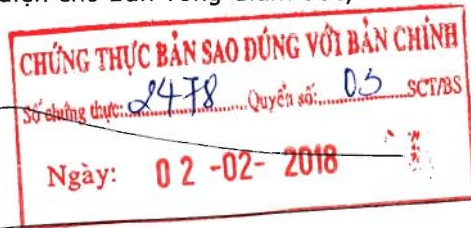
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017



CÔNG CHỨNG VIÊN
PHÍ THỊ HIỀN

Số: 530 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là "Ngân hàng"), lập ngày 24 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Loh Lee Heng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2231-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	463.412.241.843	265.402.823.348
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	1.199.607.187.123	1.181.602.216.659
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6	4.221.401.108.721	6.014.891.020.740
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	2.240.810.000.000	190.000.000.000
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>		<i>2.240.810.000.000</i>	<i>190.000.000.000</i>
Cho vay khách hàng		38.175.043.759.128	27.452.501.615.272
<i>Cho vay khách hàng</i>		<i>38.506.723.127.255</i>	<i>27.693.970.521.649</i>
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	8	<i>(331.679.368.127)</i>	<i>(241.468.906.377)</i>
Chứng khoán đầu tư	10	14.619.496.216.821	11.595.014.182.071
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		<i>14.099.861.350.421</i>	<i>10.625.889.896.047</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		<i>770.215.417.171</i>	<i>1.136.992.589.572</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>		<i>(250.580.550.771)</i>	<i>(167.868.303.548)</i>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	57.701.836.904	79.988.716.904
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>79.847.300.000</i>	<i>102.134.180.000</i>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác</i>		<i>(22.145.463.096)</i>	<i>(22.145.463.096)</i>
Tài sản cố định hữu hình	12	197.345.202.048	215.499.666.540
<i>Nguyên giá</i>		<i>423.738.209.552</i>	<i>414.880.271.913</i>
<i>Hao mòn</i>		<i>(226.393.007.504)</i>	<i>(199.380.605.373)</i>
Tài sản vô hình	13	210.602.321.755	212.051.441.469
<i>Nguyên giá</i>		<i>275.882.114.836</i>	<i>263.369.514.166</i>
<i>Hao mòn</i>		<i>(65.279.793.081)</i>	<i>(51.318.072.697)</i>
Tài sản khác		2.429.667.855.290	2.240.237.502.157
<i>Các khoản phải thu</i>	14	<i>1.411.644.024.777</i>	<i>1.265.642.331.381</i>
<i>Các khoản lãi, phí phải thu</i>		<i>799.033.167.908</i>	<i>722.754.194.214</i>
<i>Tài sản có khác</i>	15	<i>224.490.032.605</i>	<i>251.840.976.562</i>
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	14	(5.499.370.000)	
Tổng tài sản		63.815.087.729.633	49.447.189.185.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	16	424.781.685.200	740.242.748.782
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		11.541.720.766.331	13.258.679.043.147
<i>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</i>	17	<i>5.860.141.842.618</i>	<i>10.373.957.678.682</i>
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>	18	<i>5.681.578.923.713</i>	<i>2.884.721.364.465</i>
Tiền gửi của khách hàng	19	43.063.985.057.813	29.506.294.710.206
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	8.343.449.670	52.366.420.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro	21	2.131.150.305.448	1.146.508.060.875
Phát hành giấy tờ có giá	22	996.838.495.146	-
Các khoản nợ khác		932.590.019.251	517.779.265.184
<i>Các khoản lãi, phí phải trả</i>		<i>669.764.476.160</i>	<i>368.185.889.570</i>
<i>Phải trả khác</i>	23	<i>262.825.543.091</i>	<i>149.593.375.614</i>
Vốn và các quỹ	24	4.715.677.950.774	4.225.318.936.966
<i>Vốn điều lệ</i>	24.1	<i>4.000.000.000.000</i>	<i>3.547.147.640.000</i>
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		<i>98.800.000.000</i>	<i>98.800.000.000</i>
<i>Cổ phiếu quỹ</i>		<i>(90.250.000.000)</i>	<i>(90.250.000.000)</i>
<i>Các quỹ</i>	24.2	<i>302.019.790.303</i>	<i>243.982.447.782</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		<i>405.108.160.471</i>	<i>425.638.849.184</i>
Tổng nguồn vốn		<u>63.815.087.729.633</u>	<u>49.447.189.185.160</u>

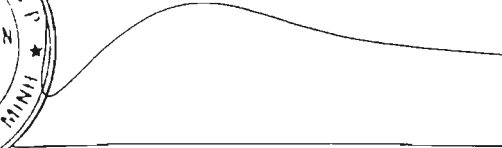
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo lãnh vay vốn	41	103.816.775.812	133.118.036.819
Cam kết giao dịch hối đoái		7.250.311.996.985	2.720.930.820.000
Cam kết mua ngoại tệ		146.881.790.000	-
Cam kết bán ngoại tệ		144.519.143.185	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		6.958.911.063.800	2.720.930.820.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		941.206.359.319	478.060.891.993
Bảo lãnh khác		3.654.011.258.486	1.431.195.528.178
Các cam kết khác		-	400.000.000.000
		<u>11.949.346.390.602</u>	<u>5.163.305.276.990</u>


Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo


Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	4.040.605.954.179	3.101.097.993.254
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.379.925.934.113)	(1.770.042.726.283)
I. Thu nhập lãi thuần		1.660.680.020.066	1.331.055.266.971
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		132.311.076.183	33.123.395.054
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.799.945.437)	(18.578.887.323)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	97.511.130.746	14.544.507.731
III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(3.005.136.267)	(35.474.108.173)
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	1.975.724.853
V. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(261.534.284)	101.153.344.754
1. Thu từ hoạt động khác		167.943.215.177	48.705.495.242
2. Chi phí hoạt động khác		(90.629.537.916)	(57.496.535.051)
VI. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	77.313.677.261	(8.791.039.809)
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	27.446.209.900	23.649.629.039
VIII. Chi phí hoạt động	32	(1.046.526.378.638)	(796.628.706.640)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		813.157.988.784	631.484.618.726
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(329.285.922.452)	(364.217.074.616)
XI. Lợi nhuận trước thuế		483.872.066.332	267.267.544.110
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(96.956.449.526)	(57.793.073.849)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		386.915.616.806	209.474.470.261
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.002	579


Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo


Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)


Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.964.326.980.485	3.009.792.159.012
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.078.347.347.523)	(1.666.491.460.814)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	97.511.130.746	14.544.507.731
Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu cho hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	(10.459.170.551)	190.079.412.620
Thu nhập/(chi phí) khác	22.808.175.343	(14.335.897.498)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	48.926.813.921	5.975.384.981
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.006.620.200.892)	(748.141.238.803)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(110.503.309.091)	(51.370.216.672)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	927.643.072.438	740.052.650.557
Thay đổi tài sản hoạt động		
Thay đổi tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác	(2.050.810.000.000)	1.552.613.500.000
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	(3.002.431.365.505)	(991.272.898.008)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(11.200.762.569.032)	(7.425.025.467.804)
Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	156.363.213.479	300.632.517.694
Thay đổi các tài sản khác	(107.652.009.436)	(558.269.605.559)
Thay đổi công nợ hoạt động		
Thay đổi các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	(315.461.063.582)	740.242.748.782
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.716.958.276.816)	3.248.440.675.333
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	13.557.690.347.607	5.607.397.831.669
Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro	984.642.244.573	371.066.253.557
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá	996.838.495.146	-
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(44.022.970.330)	52.017.943.189
Thay đổi nợ phải trả khác	63.442.346.376	(141.386.251.757)
Chi từ các quỹ	55.562.442.521	26.301.070.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.695.916.092.561)	3.522.810.968.192
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(32.340.815.053)	(24.932.703.753)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	94.075.907.592	16.532.315.717
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(82.653.680.224)	(15.750.335.279)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27.446.209.900	23.649.629.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.527.622.215	(501.094.276)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

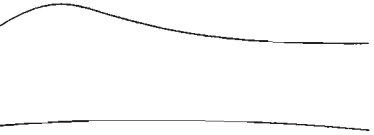
Đơn vị: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	280.615.480.000	-
Cổ tức trả cho cổ đông	(168.702.532.714)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	111.912.947.286	-
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	(1.577.475.523.060)	3.522.309.873.916
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	7.461.896.060.747	3.939.586.186.831
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	5.884.420.537.687	7.461.896.060.747


Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo


Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Ngân hàng Thương mại Cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP ngày 13 tháng 4 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá. Hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức: chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Mở tài khoản: Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sát nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Mua nợ;
- Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một Hội sở, ba mươi bốn Chi nhánh, bảy mươi hai Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và các Tỉnh thành khác tại Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.257 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.001 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, góp vốn và đầu tư dài hạn, các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm khoản nợ từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay từ các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

3.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

3.5 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.6 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

3.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với các chứng khoán đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp, việc thực hiện xếp loại hệ số rủi ro và trích lập dự phòng tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng bên dưới.

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư khác được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601"), Thông tư 228 và Thông tư số 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/ đầu tư".

3.9 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được sẽ bị thoái thu, ghi giảm thu nhập.

3.10 Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận cổ tức.

3.11 Các khoản cho vay và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro các khoản cho vay quá hạn hoặc khó đòi.

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09 về việc sửa đổi Thông tư số 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm hiện hành.

Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý trong trường hợp các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

3.12 Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53") của Chính phủ, Thông tư 19, Thông tư số 14 và Thông tư 08 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

3.13 Nguồn vốn ủy thác

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của các bên ủy thác và nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, phí ủy thác, các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

3.14 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Tài sản khác	03 - 08

3.15 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba năm đến mười năm.

3.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.17 Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực hợp đồng như một khoản tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với hợp đồng hoán đổi lãi suất, giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Giá trị hoán đổi của gốc đầu năm và cam kết hoán đổi định kỳ, cuối năm của hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm hiệu lực của hợp đồng. Giá trị hoán đổi của gốc định kỳ, cuối năm của hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền không có hoán đổi gốc đầu năm được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm hoán đổi gốc.

Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.18 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

3.19 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

3.22 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.23 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.26 Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	341.097.574.800	229.202.835.800
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	119.154.257.043	32.548.085.048
Vàng tiền tệ	3.160.410.000	3.651.902.500
	463.412.241.843	265.402.823.348

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng Đồng Việt Nam	1.103.053.472.845	1.071.057.155.399
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	96.553.714.278	110.545.061.260
	1.199.607.187.123	1.181.602.216.659

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại kế thúc niên độ kế toán thể hiện tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc hiện tại được áp dụng theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Số dư bình quân tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước không được thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân trong năm 2016 bằng Đồng Việt Nam là 788.303 triệu đồng (năm 2015: 545.610 triệu đồng) và bằng ngoại tệ là 5.985.567 Đô la Mỹ (năm 2015: 6.248.000 Đô la Mỹ).

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam	259.797.755.721	1.124.311.828.311
Bằng ngoại tệ	263.310.353.000	256.579.192.429
	523.108.108.721	1.380.891.020.740
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam	3.100.000.000.000	4.634.000.000.000
Bằng ngoại tệ	598.293.000.000	-
	3.698.293.000.000	4.634.000.000.000
	4.221.401.108.721	6.014.891.020.740

7. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảng Đồng Việt Nam	2.240.810.000.000	190.000.000.000
	2.240.810.000.000	190.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư 02. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	38.270.022.010.500	27.585.238.274.776
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	45.942.609.244	76.908.544.900
Các khoản trả thay khách hàng	300.000.000	300.000.000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	185.094.737.511	16.203.302.599
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.190.620.000	647.249.374
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	3.173.150.000	14.673.150.000
	38.506.723.127.255	27.693.970.521.649

Các khoản cho vay khách hàng chủ yếu được bảo đảm bằng bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho và tiền gửi. Các khoản cho vay bằng Đồng Việt Nam có lãi suất hàng năm từ 3,40% đến 17,00% (năm 2015: từ 5,00% đến 16,20%). Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất hàng năm từ 3,50% đến 5,65% (năm 2015: từ 3,50% đến 5,25%).

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo thời gian

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	12.095.557.076.751	8.615.823.945.352
Vay trung hạn (từ một năm đến năm năm)	12.024.517.781.788	8.973.812.833.991
Vay dài hạn (trên năm năm)	14.386.648.268.716	10.104.333.742.306
	38.506.723.127.255	27.693.970.521.649

8.2 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân	6.154.583.859.472	4.331.140.620.144
Công ty Cổ phần khác	15.731.384.461.757	11.473.789.182.489
Doanh nghiệp Tư nhân	278.775.857.343	90.000.000.000
Doanh nghiệp Nhà nước	693.901.687.160	594.742.166.093
Hợp tác xã	63.737.341.712	45.440.783.116
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Nhà nước	13.704.350.184	64.494.574.377
Công ty có vốn nước ngoài	266.101.855.796	320.009.706.574
Công ty Cổ phần Nhà nước	251.290.734.350	136.257.821.726
Công ty hợp doanh	585.049.990	1.138.829.994
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể	-	43.780.000.000
	<u>23.454.065.197.764</u>	<u>17.100.793.684.513</u>
Cho vay cá nhân	<u>15.052.657.929.491</u>	<u>10.593.176.837.136</u>
	<u>38.506.723.127.255</u>	<u>27.693.970.521.649</u>

8.3 Phân tích theo ngành nghề cho vay

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.477.511.264.479	5.716.866.977.853
Xây dựng	6.685.725.355.014	3.749.640.627.009
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.095.014.436.111	2.657.996.351.495
Hoạt động dịch vụ khác	4.095.318.875.388	3.161.783.498.848
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.935.300.125.478	3.464.107.360.878
Vận tải kho bãi	3.840.181.843.741	2.449.157.201.704
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.773.339.155.025	1.331.718.152.095
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.723.322.582.858	1.635.305.214.375
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.031.544.287.444	755.877.149.270
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	764.488.449.226	308.783.995.936
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	595.793.822.895	762.248.211.282
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	518.520.327.297	473.199.314.581
Các ngành khác	970.662.602.299	1.227.286.466.323
	<u>38.506.723.127.255</u>	<u>27.693.970.521.649</u>

8.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.936.966.661.835	26.137.340.084.307
Nợ cần chú ý	894.257.113.257	914.928.391.570
Nợ dưới tiêu chuẩn	105.821.757.194	92.258.606.406
Nợ nghi ngờ	94.852.415.726	74.855.650.984
Nợ có khả năng mất vốn	474.825.179.243	474.587.788.382
	<u>38.506.723.127.255</u>	<u>27.693.970.521.649</u>

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể	55.487.577.692	50.959.744.393
Dự phòng chung	276.191.790.435	190.509.161.984
	<u>331.679.368.127</u>	<u>241.468.906.377</u>

a. Dự phòng cụ thể

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	50.959.744.393	147.572.764.440
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	153.698.546.778	202.608.170.147
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(148.934.502.724)	(281.544.864.107)
Tăng do nghiệp vụ mua lại nợ từ VAMC	-	1.411.327.500
Giảm do nghiệp vụ bán nợ cho VAMC (*)	(236.210.755)	(19.087.653.587)
Tại ngày cuối năm	<u>55.487.577.692</u>	<u>50.959.744.393</u>

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện nghiệp vụ bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (gọi tắt là "VAMC") với tổng giá trị dư nợ gốc là 68.037.181.347 đồng (năm 2015: 612.948.033.774 đồng). Dự phòng cụ thể được ghi giảm tại thời điểm bán nợ là 236.210.755 đồng (năm 2015: 19.087.653.587 đồng).

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 căn cứ vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

b. Dự phòng chung

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	190.509.161.984	155.604.890.693
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	85.682.628.451	34.904.271.291
Tại ngày cuối năm	<u>276.191.790.435</u>	<u>190.509.161.984</u>

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	190.509.161.984	50.959.744.393	241.468.906.377
Dự phòng trích lập từ tháng 01 đến tháng 11	85.682.628.451	153.698.546.778	239.381.175.229
Số dự phòng phát sinh giảm do bán nợ VAMC từ tháng 01 đến tháng 11	-	(236.210.755)	(236.210.755)
Số dự phòng đã dùng để xử lý rủi ro từ tháng 01 đến tháng 11	-	(148.934.502.724)	(148.934.502.724)
Tại ngày 30/11/2016	<u>276.191.790.435</u>	<u>55.487.577.692</u>	<u>331.679.368.127</u>
Trích lập/ (hoàn nhập) trong tháng 12	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>276.191.790.435</u>	<u>55.487.577.692</u>	<u>331.679.368.127</u>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dựa trên kết quả trích lập dự phòng trên số phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.574.686.858.113	-	266.810.152.852	266.810.152.852
Nợ cần chú ý	983.459.181.632	9.573.677.276	7.375.943.951	16.949.621.227
Nợ dưới tiêu chuẩn	151.191.612.817	5.608.223.922	1.133.937.121	6.742.161.043
Nợ nghi ngờ	116.234.199.744	9.253.950.432	871.756.511	10.125.706.943
Nợ có khả năng mất vốn	493.619.669.272	31.051.726.062	-	31.051.726.062
	<u>37.319.191.521.578</u>	<u>55.487.577.692</u>	<u>276.191.790.435</u>	<u>331.679.368.127</u>

(*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

c. Chi phí dự phòng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	239.381.175.229	237.512.441.438
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	-	(1.212.507.730)
Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC	89.904.747.223	127.917.140.908
	<u>329.285.922.452</u>	<u>364.217.074.616</u>

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.099.861.350.421	10.625.889.896.047
Chứng khoán nợ	14.077.722.591.274	10.603.751.136.900
<i>Do chính phủ phát hành</i>	<i>13.245.778.384.499</i>	<i>9.372.466.418.853</i>
<i>Do các tổ chức tín dụng phát hành</i>	<i>501.944.206.775</i>	<i>707.284.718.047</i>
<i>Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	<i>330.000.000.000</i>	<i>524.000.000.000</i>
Chứng khoán vốn	22.138.759.147	22.138.759.147
<i>Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành</i>	<i>14.236.945.147</i>	<i>14.236.945.147</i>
<i>Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	<i>7.901.814.000</i>	<i>7.901.814.000</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	770.215.417.171	1.136.992.589.572
<i>Do Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành</i>	<i>770.215.417.171</i>	<i>1.136.992.589.572</i>
	14.870.076.767.592	11.762.882.485.619
	(250.580.550.771)	(167.868.303.548)
Trừ: Dự phòng chứng khoán đầu tư	14.619.496.216.821	11.595.014.182.071

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước và trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành. Trong đó, trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ ba năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng từ 5,30%/năm đến 9,90%/năm (năm 2015: 5,00%/năm đến 9,70%/năm). Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ một năm đến ba năm, được hưởng lãi suất từ 7,90%/năm đến 10,50%/năm (năm 2015: 7,90%/năm đến 10,20%/năm). Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn ba năm đến năm năm, được hưởng lãi suất từ 8,75%/năm đến 10,00%/năm (năm 2015: từ 8,78%/năm đến 9,33%/năm).

a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu Công ty Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành (i)	770.215.417.171	770.215.417.171	1.136.992.589.572	1.136.992.589.572
	770.215.417.171	770.215.417.171	1.136.992.589.572	1.136.992.589.572

- (i) Trái phiếu được phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") dùng để mua lại các khoản nợ của Ngân hàng theo các hợp đồng bán nợ riêng lẻ với tổng giá trị dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.874.687.708.618 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.806.837.700.881 đồng). Dự phòng cụ thể tại thời điểm bán nợ là 85.090.997.820 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 86.453.288.175 đồng). Tổng giá trị của trái phiếu đặc biệt sau khi trừ đi các khoản tất toán và mua lại nợ đã bán từ VAMC là 770.215.417.171 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.136.992.589.572 đồng), thời gian trái phiếu đặc biệt là 5 năm và không chịu lãi suất.

Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan. Theo đó, việc thu hồi số dư trái phiếu đặc biệt sẽ phụ thuộc vào khả năng thu hồi của khoản nợ đã bán cho VAMC. Theo các điều khoản trong các hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng sẽ phải sử dụng các trái phiếu đặc biệt để mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ xấu được VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn. Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt được trích lập hàng năm theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14 và Thông tư 08.

b. Biến động dự phòng của chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	167.868.303.548	45.443.852.362
Dự phòng trích lập trong năm	163.180.624.709	165.971.445.684
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(80.468.377.486)</u>	<u>(43.546.994.498)</u>
Tại ngày cuối năm	<u>250.580.550.771</u>	<u>167.868.303.548</u>

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601, Thông tư 22 và Thông tư 02, Thông tư 08, Thông tư 14 và Thông tư 19.

Chi tiết số dư các khoản dự phòng của chứng khoán đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.262.644.147	19.455.144.147
<i>Dự phòng chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành</i>	<i>7.945.821.147</i>	<i>7.945.821.147</i>
<i>Dự phòng chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	<i>4.279.323.000</i>	<i>4.279.323.000</i>
<i>Dự phòng chung trái phiếu các tổ chức kinh tế khác</i>	<i>37.500.000</i>	<i>7.230.000.000</i>
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	238.317.906.624	148.413.159.401
<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>	<i>238.317.906.624</i>	<i>148.413.159.401</i>
	<u>250.580.550.771</u>	<u>167.868.303.548</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Thông tư 22 và Điều 10 Thông tư 02. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỉ lệ năm giữ (%)	Giá gốc của khoản đầu tư VND	Tỉ lệ năm giữ (%)	Giá gốc của khoản đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	0,87	43.417.300.000	0,87	43.417.300.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	-	-	7,23	18.035.680.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	0,40	11.890.000.000	0,40	11.890.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt	10,00	9.350.000.000	10,00	9.350.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung	4,35	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Phú Quốc	-	-	10,16	3.251.200.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Sài Gòn Tourane	10,00	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Quảng Nam	10,00	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành - Đức Khải	8,40	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Khu nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né	-	-	6,67	1.000.000.000
		79.847.300.000		102.134.180.000

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	22.145.463.096	47.083.048.162
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(24.937.585.066)
Tại ngày cuối năm	22.145.463.096	22.145.463.096

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo Thông tư 228 và Thông tư 89 do Bộ Tài chính ban hành.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 05/TCTD

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	188.486.864.860	130.797.620.469	94.170.659.197	1.425.127.387	414.880.271.913
Tăng do xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	1.321.741.636	3.941.331.017	11.909.334.400	-	17.172.407.053
Giảm do thanh lý	(6.475.897.922)	(326.518.923)	(1.512.052.569)	-	(8.314.469.414)
Số cuối năm	183.332.708.574	134.412.432.563	104.567.941.028	1.425.127.387	423.738.209.552
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	53.609.100.444	76.505.031.958	68.122.605.664	1.143.867.307	199.380.605.373
Khấu hao trong năm	9.886.554.132	13.864.890.592	7.656.443.485	155.826.354	31.563.714.563
Giảm do thanh lý	(2.748.398.038)	(290.861.825)	(1.512.052.569)	-	(4.551.312.432)
Số cuối năm	60.747.256.538	90.079.060.725	74.266.996.580	1.299.693.661	226.393.007.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	134.877.764.416	54.292.588.511	26.048.053.533	281.260.080	215.499.666.540
Tại ngày cuối năm	122.585.452.036	44.333.371.838	30.300.944.448	125.433.726	197.345.202.048

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 109.583.017.761 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 68.415.390.666 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	142.509.513.922	120.860.000.244	263.369.514.166
Tăng do mua sắm	-	15.168.408.000	15.168.408.000
Thanh lý trong năm	(2.655.807.330)	-	(2.655.807.330)
Số cuối năm	<u>139.853.706.592</u>	<u>136.028.408.244</u>	<u>275.882.114.836</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.979.180.952	49.338.891.745	51.318.072.697
Khấu hao trong năm	201.693.390	14.335.451.935	14.537.145.325
Thanh lý trong năm	(575.424.941)	-	(575.424.941)
Số cuối năm	<u>1.605.449.401</u>	<u>63.674.343.680</u>	<u>65.279.793.081</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>140.530.332.970</u>	<u>71.521.108.499</u>	<u>212.051.441.469</u>
Tại ngày cuối năm	<u>138.248.257.191</u>	<u>72.354.064.564</u>	<u>210.602.321.755</u>

Nguyên giá tài sản vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 3.906.383.689 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.906.383.689 đồng).

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định; xây dựng cơ bản dở dang	410.115.191.737	129.783.207.038
Phải thu từ chuyển nhượng trái phiếu	330.600.000.000	420.000.000.000
Tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu sang Ngân hàng	350.750.147.793	
Phải thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông	999.100.000	512.463.842.716
Phải thu khác	319.179.585.247	203.395.281.627
Dự phòng phải thu khác	(5.499.370.000)	-
	<u>1.406.144.654.777</u>	<u>1.265.642.331.381</u>

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí chờ phân bổ	75.836.262.078	86.176.547.228
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu sang Ngân hàng (*)	141.087.024.193	159.614.318.777
Vật liệu, công cụ lao động đang dùng	7.566.746.334	6.050.110.557
	<u>224.490.032.605</u>	<u>251.840.976.562</u>

(*) Đây là giá trị của các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu được chuyển nhượng cho Ngân hàng thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của khách hàng. Các tài sản này đã hoàn thành thủ tục đăng ký, sang tên cho Ngân hàng.

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	424.781.685.200	198.383.336.360
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	541.859.412.422
	<u>424.781.685.200</u>	<u>740.242.748.782</u>

(i) Đây là khoản vay được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tái cấp vốn với thời hạn 364 ngày và chịu lãi suất 3,50%/năm (năm 2015: 3,50%/năm). Khoản vay này được phê duyệt theo Quyết định số 2788/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng nguyên tắc số 01/2015/HĐNT-NHNN-NHTMCPĐ ngày 30 tháng 01 năm 2015.

17. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam	213.119.697.441	1.116.029.861.588
Bảng Đô la Mỹ	<u>1.145.177</u>	<u>1.131.275</u>
	213.120.842.618	1.116.030.992.863
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam	5.226.000.000.000	8.176.560.685.819
Bảng Đô la Mỹ	<u>421.021.000.000</u>	<u>1.081.366.000.000</u>
	5.647.021.000.000	9.257.926.685.819
	<u>5.860.141.842.618</u>	<u>10.373.957.678.682</u>

Mức lãi suất tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đô la Mỹ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	5,20 - 5,40	4,50 - 5,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ	<u>1,10 - 1,50</u>	<u>0,50 - 1,10</u>

18. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảng Đồng Việt Nam	2.820.000.000.000	991.220.000.000
Bảng ngoại tệ	1.467.423.713	1.581.364.465
Chiết khấu giấy tờ có giá	<u>2.860.111.500.000</u>	<u>1.891.920.000.000</u>
	<u>5.681.578.923.713</u>	<u>2.884.721.364.465</u>

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	3.766.309.817.017	3.561.694.967.076
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	12.021.157.894	4.912.736.535
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	253.151.385.996	286.143.022.526
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.155.237.264	3.389.601.924
	<u>4.039.637.598.171</u>	<u>3.856.140.328.061</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	12.506.248.140.552	6.723.931.458.814
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	24.769.778.161.760	17.288.297.902.618
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	305.549.781.608	44.236.506.756
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.299.626.547.029	1.474.627.241.596
	<u>38.881.202.630.949</u>	<u>25.531.093.109.784</u>
Tiền ký quỹ		
Bảng Đồng Việt Nam	141.439.810.481	113.036.268.728
Bảng ngoại tệ	1.686.499.996	6.010.503.988
	<u>143.126.310.477</u>	<u>119.046.772.716</u>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	18.518.216	14.499.645
	<u>43.063.985.057.813</u>	<u>29.506.294.710.206</u>

a. Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm <u>%/năm</u>	Số đầu năm <u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,20	0,50 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,20	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1,00 - 7,60	1,00 - 7,30
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1,00 - 7,60	1,00 - 7,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,00	0,00

b. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	12.231.059.647.653	8.402.460.830.822
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	8.611.990.846.480	5.826.245.384.226
Doanh nghiệp quốc doanh	3.147.989.766.170	2.396.808.828.969
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	471.079.035.003	179.406.617.627
Tiền gửi của cá nhân	28.387.354.960.661	20.284.816.130.888
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.445.570.449.499	819.017.748.496
	<u>43.063.985.057.813</u>	<u>29.506.294.710.206</u>

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị theo Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực Hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.270.622.063.800	292.015.733.800	309.244.830.000
- Giao dịch kỳ hạn	2.482.273.297.211	453.402.579.880	444.516.933.350
Tổng	<u>5.752.895.361.011</u>	<u>745.418.313.680</u>	<u>753.761.763.350</u> 8.343.449.670

	Tổng giá trị theo Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực Hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)	
		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tại ngày đầu năm			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.385.640.820.000	1.335.290.000.000	1.385.640.820.000
- Giao dịch kỳ hạn	148.411.200.000	74.437.200.000	76.452.800.000
Tổng	<u>1.534.052.020.000</u>	<u>1.409.727.200.000</u>	<u>1.462.093.620.000</u> 52.366.420.000

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảng Đồng Việt Nam (*)	347.550.236.448	139.568.060.875
Bảng ngoại tệ (**)	1.783.600.069.000	1.006.940.000.000
	<u>2.131.150.305.448</u>	<u>1.146.508.060.875</u>

(*) Đây là các khoản vốn tài trợ bằng Đồng Việt Nam từ các tổ chức tín dụng khác với thời hạn từ 2 tháng tới 10 năm; lãi suất từ 3,50%/năm đến 4,92%/năm.

(**) Đây là các khoản vốn tài trợ bằng Đô la Mỹ từ các tổ chức tín dụng khác với thời hạn từ 1 tháng đến 3 năm; lãi suất từ 1,112%/năm đến 3,393%/năm.

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kỳ phiếu ghi danh kỳ hạn 24 tháng	159.993.563.776	-
Kỳ phiếu ghi danh kỳ hạn 36 tháng	836.844.931.370	-
	996.838.495.146	-

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhân viên	254.580.622	949.892.764
Doanh thu chờ phân bổ	-	2.880.591.787
Chờ thanh toán trong hoạt động tín dụng	4.810.481.613	5.355.737.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	26.092.820.524	39.639.680.089
Cổ tức phải trả	56.059.604.825	49.370.587.538
Các khoản phải trả khác	175.019.095.691	50.113.558.804
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	588.959.816	1.283.326.819
	262.825.543.091	149.593.375.614

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Vốn

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	3.547.147.640.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	212.561.277.243	249.460.219.240	4.017.719.136.483
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	209.474.470.261	209.474.470.261
Trích quỹ	-	-	-	31.421.170.539	(33.295.840.317)	(1.874.669.778)
Số dư đầu năm nay	3.547.147.640.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	243.982.447.782	425.638.849.184	4.225.318.936.966
Tăng vốn trong năm	452.852.360.000	-	-	-	(172.236.880.000)	280.615.480.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	386.915.616.806	386.915.616.806
Trích quỹ	-	-	-	58.037.342.521	(59.817.875.519)	(1.780.532.998)
Chi cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(175.391.550.000)	(175.391.550.000)
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	302.019.790.303	405.108.160.471	4.715.677.950.774

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 03/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2015, các cổ đông của Ngân hàng đã đồng ý thông qua phương án tăng thêm vốn điều lệ trong năm 2015 từ 3.547.147.640.000 đồng lên 4.500.000.000.000 đồng bằng việc phát hành 5% cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận năm 2014 tương đương với 172.236.882.000 đồng và phát hành riêng lẻ cho các đối tác chọn lọc là 780.615.478.000 đồng.

Tại ngày 26 tháng 02 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ lên 4.000.000.000.000 đồng bằng cách phát hành 17.223.688 cổ phiếu thường tương đương với 172.236.880.000 đồng và phát hành riêng lẻ cổ phiếu với tổng giá trị là 280.615.480.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Ngân hàng đã đồng ý thông qua phương án tăng thêm vốn điều lệ trong năm 2016 từ 4.500.000.000.000 đồng lên 5.000.000.000.000 đồng (sau khi hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 4.500.000.000.000 đồng theo Nghị quyết năm 2015) bằng việc phát hành riêng lẻ cho các đối tác chọn lọc là 500.000.000.000 đồng. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng vẫn chưa thực hiện việc tăng vốn điều lệ nêu trên.

Cũng theo Nghị quyết 01/2016, các cổ đông Ngân hàng đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 1% trên lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định và chia cổ tức bằng tiền mặt với tỉ lệ 4,5%/vốn điều lệ nhận cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015. Tại ngày 31 tháng 8 năm 2016, Ngân hàng đã ra thông báo về việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2015 với tổng số tiền phải trả là 175.391.550.000 đồng và việc thực hiện chi trả cổ tức đã được bắt đầu từ ngày 14 tháng 9 năm 2016.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Ngân hàng đã thông qua phương án niêm yết chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Đồng thời, có đồng Ngân hàng ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn thời điểm niêm yết phù hợp.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 sửa đổi lần thứ 29 ngày 26 tháng 02 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.000.000.000.000 đồng. Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phần đã phát hành	400.000.000	354.714.764
Số lượng cổ phần được mua lại	10.241.000	10.241.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	389.759.000	344.473.764
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành	10.000	10.000

Ngân hàng chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Ngân hàng.

Tình hình góp vốn điều lệ Ngân hàng của các cổ đông cùng với tỷ lệ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền góp vốn VND	%	Số cổ phần	Số tiền góp vốn VND	%
BNP Paribas	74.705.347	747.053.470.000	18,68	71.147.950	711.479.500.000	20,06
Tổng Công ty Bến Thành	30.242.908	302.429.080.000	7,56	28.802.770	288.027.700.000	8,12
Văn phòng Thành Ủy Thành phố Hồ Chí Minh	22.238.261	222.382.610.000	5,56	21.179.297	211.792.970.000	5,97
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	18.887.709	188.877.090.000	4,72	17.988.295	179.882.950.000	5,07
Ông Trịnh Văn Tuấn	15.190.098	151.900.980.000	3,80	14.466.760	144.667.600.000	4,08
Các cổ đông khác	238.735.677	2.387.356.770.000	59,68	201.129.692	2.011.296.920.000	56,70
	400.000.000	4.000.000.000.000	100,00	354.714.764	3.547.147.640.000	100,00

24.2 Các quỹ

Biến động của các quỹ trong năm như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	19.654.992.381	192.532.227.974	374.056.888	212.561.277.243
Trích lập quỹ	10.473.723.513	20.947.447.026	-	31.421.170.539
Số dư đầu năm nay	30.128.715.894	213.479.675.000	374.056.888	243.982.447.782
Trích lập quỹ	19.345.780.840	38.691.561.681	-	58.037.342.521
Số dư cuối năm nay	49.474.496.734	252.171.236.681	374.056.888	302.019.790.303

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được trích vào thời điểm cuối năm tài chính.

- b. Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính sẽ được trích vào thời điểm cuối năm tài chính.
- c. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên quyết định của các cổ đông.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi	82.868.762.684	92.276.494.120
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.973.233.452.454	2.277.486.340.780
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	926.970.871.305	642.706.383.019
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	55.784.613.396	41.334.444.159
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	4.231.749.750
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.748.254.340	43.062.581.426
	<u>4.040.605.954.179</u>	<u>3.101.097.993.254</u>

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả lãi tiền gửi	2.178.051.689.656	1.604.393.399.311
Trả lãi tiền vay	154.998.261.545	132.667.580.316
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	13.862.208.862	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	33.013.774.050	32.981.746.656
	<u>2.379.925.934.113</u>	<u>1.770.042.726.283</u>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	132.311.076.183	33.123.395.054
Thu từ dịch vụ thanh toán	23.546.097.658	16.638.429.442
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.936.920.093	3.375.349.858
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	1.169.691
Thu từ dịch vụ tư vấn, bảo hiểm	11.879.720.248	1.879.178.016
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản	29.425.457	44.944.257
Thu dịch vụ khác	93.918.912.727	11.184.323.790
Chi phí hoạt động dịch vụ	(34.799.945.437)	(18.578.887.323)
Chi về dịch vụ thanh toán	(9.801.431.653)	(4.778.588.183)
Chi về ngân quỹ	(866.399.926)	(1.483.187.394)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(560.908.840)	(551.610.332)
Chi phí hoa hồng môi giới	(12.420.424.304)	(4.517.264.997)
Chi phí dịch vụ khác	(11.150.780.714)	(7.248.236.417)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>97.511.130.746</u>	<u>14.544.507.731</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	111.354.366.372	71.405.860.094
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	59.267.760.788	43.611.683.354
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	51.754.784.464	22.655.837.175
Thu từ kinh doanh vàng	331.821.120	5.138.339.565
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(114.359.502.639)	(106.879.968.267)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(36.526.199.103)	(67.433.526.818)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(77.127.287.680)	(32.495.893.062)
Chi về kinh doanh vàng	(706.015.856)	(6.950.548.387)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.005.136.267)	(35.474.108.173)

29. (LỖ)/ LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Chi)/Thu từ mua bán chứng khoán đầu tư	(7.454.034.284)	70.723.069.966
Hoàn nhập dự phòng rủi ro giảm giá	7.192.500.000	30.430.274.788
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(261.534.284)	101.153.344.754

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu về hoạt động kinh doanh khác	1.919.824.859	826.207.141
Thu nhập khác	166.023.390.318	47.879.288.101
Thu từ hoạt động khác	167.943.215.177	48.705.495.242
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	4.728.720.204
Chi về công cụ tài chính phái sinh khác	2.621.308.980	2.129.978.245
Chi về hoạt động kinh doanh khác	4.206.545.081	34.769.060.200
Chi phí khác	83.801.683.855	15.868.776.402
Chi từ hoạt động khác	90.629.537.916	57.496.535.051
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	77.313.677.261	(8.791.039.809)

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức nhận được từ chứng khoán vốn	89.700.000	2.535.000.000
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác	2.082.996.900	4.016.629.039
Thu từ bán đầu tư dài hạn khác	25.273.513.000	17.098.000.000
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27.446.209.900	23.649.629.039

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	324.210.745.730	253.685.384.333
Chi lương và phụ cấp	241.823.383.275	192.899.837.896
Các khoản chi đóng góp theo lương	46.332.427.990	38.022.765.975
Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên	21.128.815.526	17.501.863.398
Chi y tế cho cán bộ, nhân viên	925.059.810	1.373.558.580
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	9.678.433.575	1.464.099.461
Chi trợ cấp	1.283.726.955	924.459.968
Chi khác cho nhân viên	3.038.898.599	1.498.799.055
Chi về tài sản	239.685.647.198	200.591.899.274
Chi thuê tài sản	102.735.648.668	79.661.393.577
Khấu hao tài sản cố định	45.610.746.707	47.615.694.588
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	66.060.585.705	47.845.411.604
Mua sắm công cụ lao động	24.563.716.654	24.160.518.686
Chi bảo hiểm tài sản	714.949.464	1.308.880.819
Chi phí hoạt động khác	477.130.615.710	342.351.423.033
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	440.475.000.058	315.718.379.662
Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	32.619.912.851	24.058.612.483
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.035.702.801	2.574.430.888
Dự phòng phải thu khó đòi	5.499.370.000	-
	<u>1.046.526.378.638</u>	<u>796.628.706.640</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	483.872.066.332	267.267.544.110
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.172.696.900)	(6.551.629.039)
Trừ: Thu nhập từ thanh lý bất động sản	(8.873.575.004)	(1.182.479.566)
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	2.537.522.802	1.979.875.149
Thu nhập chịu thuế	475.363.317.230	261.513.310.654
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	95.072.663.446	57.532.928.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho thanh lý bất động sản	1.774.715.001	260.145.505
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí năm nay	109.071.079	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>96.956.449.526</u>	<u>57.793.073.849</u>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	386.915.616.806	209.474.470.261
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(3.288.782.743)</u>	<u>(1.780.532.997)</u>
Lợi nhuận thuần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	383.626.834.063	207.693.937.264
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	382.706.381	359.015.074
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.002</u>	<u>579</u>

(*) Số tiền trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 là số thực trích từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số tiền trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 là số ước tính tạm thời theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2016.

Tại ngày 26 tháng 02 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ lên 4.000.000.000.000 đồng bằng cách phát hành 17.223.688 cổ phiếu thưởng tương đương với 172.236.880.000 đồng và phát hành riêng lẻ cổ phiếu với tổng giá trị là 280.615.480.000 đồng (xem Thuyết minh số 24).

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng nêu trên như sau:

	Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành <u>Số cổ phiếu</u>	Lãi cơ bản trên cổ phiếu <u>VND</u>
Số báo cáo trước đây	344.473.764	603
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2016	<u>14.541.310</u>	<u>(24)</u>
Số liệu trình bày lại	<u>359.015.074</u>	<u>579</u>

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	463.412.241.843	265.402.823.348
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.199.607.187.123	1.181.602.216.659
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	4.221.401.108.721	6.014.891.020.740
	<u>5.884.420.537.687</u>	<u>7.461.896.060.747</u>

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Ngân hàng hiện không có hơn một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không trình bày báo cáo bộ phận.

37. TÀI SẢN ĐÀM BẢO

Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo nắm giữ của khách hàng

	<u>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VND)</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản	50.626.531.735.796	38.860.405.172.251
Động sản	11.014.386.944.578	8.486.245.380.479
Chứng tử có giá	11.974.712.080.781	7.496.551.907.972
Tài sản khác	9.304.475.010.853	5.406.308.033.453
Tổng	82.920.105.772.008	60.249.510.494.155

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số nhân viên trung bình	3.257	3.001
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	489.906.111.370	310.137.000.000
Thưởng	63.621.587.592	40.233.000.000
Tổng thu nhập	553.527.698.962	350.370.000.000
Tiền lương bình quân nhân viên	12.534.697	11.718.761
Thu nhập bình quân của nhân viên	14.162.514	13.238.995

39. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Phát sinh trong năm</u>			
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.239.163.224	8.193.560.612	7.694.559.161	1.738.164.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.639.680.089	96.956.449.526	110.503.309.091	26.092.820.524
Thuế nhà thầu	80.042.866	1.108.932.479	1.142.121.703	46.853.642
Thuế nhà đất	-	71.476.108	71.476.108	-
Các loại thuế khác	-	110.500.000	110.500.000	-
Các khoản phải nộp khác	1.378.651.784	7.583.565.665	6.882.645.264	2.079.572.185
Tổng	42.337.537.963	114.024.484.390	126.404.611.327	29.957.411.026

0-00
 IANT
 TY
 HUU
 TTI
 NAM
 TỐC

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

b. Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ và Có kể từ cuối tháng 11 năm 2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - o Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - o Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - o Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - o Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chi hướng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - o Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Tại ngày cuối năm	Quá hạn VND	Không chịu lãi suất VND	Trong vòng 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	463.412.241.843	-	-	-	-	-	-	463.412.241.843
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.199.607.187.123	-	-	-	-	-	1.199.607.187.123
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	2.702.211.108.721	3.760.000.000.000	-	-	-	-	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng (*)	1.569.756.465.420	-	8.624.228.541.490	12.271.211.786.020	12.427.238.906.836	2.249.795.717.103	1.363.991.710.386	500.000.000	38.506.723.127.255
Chứng khoán đầu tư (*)	-	910.849.967.592	300.000.000.000	-	205.000.000.000	425.000.000.000	9.414.560.200.000	3.614.666.600.000	14.870.076.767.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	79.847.300.000	-	-	-	-	-	-	79.847.300.000
Tài sản cố định	-	407.947.523.803	-	-	-	-	-	-	407.947.523.803
Tài sản khác (*)	-	2.435.167.225.290	-	-	-	-	-	-	2.435.167.225.290
Tổng tài sản	1.569.756.465.420	4.297.224.258.528	12.826.046.837.334	16.031.211.786.020	12.632.238.906.836	2.674.795.717.103	10.778.551.910.386	3.615.166.600.000	64.424.992.481.627
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	79.590.958.264	320.745.181.513	-	-	424.781.685.200
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.331.346.842.618	7.190.373.923.713	-	-	18.727.900.000	1.272.100.000	11.541.720.766.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.690.731.958.921	10.255.550.578.765	7.212.121.952.960	6.018.696.551.808	1.886.556.565.859	327.449.500	43.063.985.057.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.343.449.670	-	-	-	-	-	8.343.449.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	764.770.000.000	692.667.310.000	31.540.509.000	3.094.842.575	615.419.861.580	23.657.782.293	2.131.150.305.448
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	996.838.495.146	-	996.838.495.146
Các khoản nợ khác	-	932.590.019.251	-	-	-	-	-	-	932.590.019.251
Tổng nợ phải trả	-	932.590.019.251	22.801.382.750.657	18.156.846.858.453	7.323.253.420.224	6.342.536.575.896	3.517.542.822.585	25.257.331.793	59.099.409.778.859
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - nội bảng	1.569.756.465.420	3.364.634.239.277	(9.975.335.913.323)	(2.125.635.072.433)	5.308.985.486.612	(3.667.740.858.793)	7.261.009.087.801	3.589.909.268.207	5.325.582.702.768
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức nhay cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	4.843.757.027.089	4.151.499.842.360	2.648.067.110.000	446.796.600.000	-	-	-	12.090.120.579.449
Tổng mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất	1.569.756.465.420	(1.479.122.787.812)	(14.126.835.755.683)	(4.773.702.182.433)	4.862.188.886.612	(3.667.740.858.793)	7.261.009.087.801	3.589.909.268.207	(6.764.537.876.681)

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Việt Nam đồng, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Việt Nam đồng. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Việt Nam đồng, một phần bằng Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài Việt Nam đồng và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang Việt Nam đồng tại ngày cuối năm như sau:

Tại ngày cuối năm	Đồng Euro	Đô la Mỹ	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.685.512.474	108.102.681.500	3.160.410.000	366.063.069	122.314.667.043
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	96.553.714.278	-	-	96.553.714.278
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	74.177.419.908	773.542.106.662	-	13.883.826.430	861.603.353.000
Cho vay khách hàng (*)	-	3.395.468.246.754	-	-	3.395.468.246.754
Tài sản khác	514.815.196	17.078.503.918	-	-	17.593.319.114
Tổng tài sản	85.377.747.578	4.390.745.253.112	3.160.410.000	14.249.889.499	4.493.533.300.189
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	422.489.568.890	-	-	422.489.568.890
Tiền gửi của khách hàng	6.773.636.506	1.848.296.662.265	-	13.112.274.045	1.868.182.572.816
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	69.591.000.000	152.501.199.550	-	-	222.092.199.550
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.783.600.069.000	-	-	1.783.600.069.000
Các khoản nợ khác	14.852.838.213	13.732.297.480	8.030.406	3.998.123.071	32.591.289.170
Tổng nợ phải trả	91.217.474.719	4.220.619.797.185	8.030.406	17.110.397.116	4.328.955.699.426
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(5.839.727.141)	170.125.455.927	3.152.379.594	(2.860.507.617)	164.577.600.763
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	6.959.100.000	(99.583.143.185)	-	3.919.440.000	(88.704.603.185)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1.119.372.859	70.542.312.742	3.152.379.594	1.058.932.383	75.872.997.578

(*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không hướng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

Đơn vị tính: VND

Tại ngày cuối năm	Quá hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	463.412.241.843	-	-	463.412.241.843
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.199.607.187.123	-	-	1.199.607.187.123
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	2.702.211.108.721	3.760.000.000.000	-	6.462.211.108.721
Cho vay khách hàng (*)	675.499.352.163	894.257.113.257	1.682.861.737.136	2.458.766.517.088	7.767.776.837.621	12.565.579.717.700
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	22.138.759.147	-	601.944.206.775	3.587.302.870.723
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	79.847.300.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	407.947.523.803
Tài sản khác	-	-	16.576.400.247	18.634.596.647	1.289.638.341.159	465.355.146.042
Tổng tài sản	675.499.352.163	894.257.113.257	6.086.807.434.217	6.237.401.113.735	9.659.359.385.555	23.869.233.389.842
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	400.336.139.777	424.781.685.200
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.331.346.842.618	7.188.906.500.000	-	2.739.523.713
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.436.695.072.650	10.307.136.331.164	13.367.663.161.240	11.541.720.766.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	301.249.500
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	764.770.000.000	692.667.310.000	34.635.351.575	43.063.985.057.813
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	23.657.782.293
Các khoản nợ khác	-	-	124.435.437.226	237.753.982.679	534.359.266.423	2.131.150.305.448
Tổng nợ phải trả	-	-	23.671.781.301.612	18.444.719.169.818	14.336.993.919.015	26.732.219.874
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	675.499.352.163	894.257.113.257	(17.584.973.867.395)	(12.207.318.056.083)	(4.677.634.533.460)	16.975.702.472.984
						5.325.582.702.768

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 02 loại là thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và các cam kết tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo lãnh vay vốn	103.834.189.145	133.407.200.000
Cam kết giao dịch hối đoái	7.250.311.996.985	2.720.930.820.000
Cam kết mua ngoại tệ	146.881.790.000	-
Cam kết bán ngoại tệ	144.519.143.185	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	6.958.911.063.800	2.720.930.820.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	967.944.501.000	497.947.211.597
Bảo lãnh khác	3.768.029.892.319	1.530.035.545.412
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	429.005.000.369	107.124.148.297
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.333.145.044.657	543.432.703.436
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	105.708.785.432	50.893.425.950
- Bảo lãnh tài chính khác	1.900.171.061.861	828.585.267.729
Các cam kết khác	-	400.000.000.000
	12.090.120.579.449	5.282.320.777.009
Trừ: Tiền ký quỹ	(140.774.188.847)	(119.015.500.019)
	11.949.346.390.602	5.163.305.276.990

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý (*)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	463.412.241.843	265.402.823.348	463.412.241.843	265.402.823.348
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.199.607.187.123	1.181.602.216.659	1.199.607.187.123	1.181.602.216.659
Tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	6.462.211.108.721	6.204.891.020.740	6.462.211.108.721	6.204.891.020.740
Cho vay khách hàng	38.175.043.759.128	27.452.501.615.272	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	14.619.496.216.821	11.595.014.182.071	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	57.701.836.904	79.988.716.904	(*)	(*)
Các khoản phải thu và tài sản có khác	1.630.634.687.382	1.517.483.307.943	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	799.033.167.908	722.754.194.214	(*)	(*)
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	424.781.685.200	740.242.748.782	(*)	(*)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	5.860.141.842.618	10.373.957.678.682	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	5.681.578.923.713	2.884.721.364.465	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	43.063.985.057.813	29.506.294.710.206	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.343.449.670	52.366.420.000	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.131.150.305.448	1.146.508.060.875	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	996.838.495.146	-	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	669.764.476.160	368.185.889.570	(*)	(*)
Phải trả khác	262.825.543.091	149.593.375.614	(*)	(*)

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	91.737.086.589	72.155.482.315

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	72.324.256.283	63.509.529.842
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	123.609.613.515	99.946.108.375
Sau năm năm	604.931.507	1.200.000.000
	196.538.801.305	164.655.638.217

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu thể hiện khoản tiền thuê một số văn phòng của Ngân hàng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho khoảng thời gian từ 02 năm đến 06 năm.

44. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sau đây là nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Ngân hàng BNP Paribas ("BNP")	Cổ đông	Gửi tiền tại BNP	3.326.400.311.190	1.678.482.620.815
		Rút tiền từ BNP	3.281.892.008.982	2.072.992.189.875
		Chia cổ tức	33.617.406.150	-
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Gửi tiền	-	2.653.630
		Rút tiền	-	719.009.463
		Thanh toán tài trợ vốn	-	144.846.525.638
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	Cổ đông	Gửi tiền	25.145.104.750.000	15.303.940.900.000
		Rút tiền	25.910.104.750.000	14.463.940.900.000
		Rút tiền từ VCB	1.023.478.836.116	8.435.976.160.107
		Gửi tiền tại VCB	1.018.338.264.723	7.791.217.818.448
		Vay từ VCB	5.059.172.400.000	5.889.717.500.000
		Thanh toán nợ vay	5.141.554.900.000	7.202.733.500.000
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV	Bên liên quan	Chia cổ tức	8.499.469.050	-
		Rút tiền	2.223.784.850.956	3.431.706.671.806
		Gửi tiền	2.091.010.616.085	4.074.624.625.018
		Chia cổ tức	13.609.308.600	-

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD


<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Công ty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành	Bên liên quan	Rút tiền	148.821.619.612	467.321.190.618
		Gửi tiền	163.597.238.998	465.059.050.683
Văn phòng Thành ủy TP. HCM	Cổ đông	Rút tiền	-	12.304.778
		Gửi tiền	-	6.184.547
		Chia cổ tức	10.007.217.450	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:


	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại) VND</u>
Lương và thưởng	17.891.116.000	16.612.715.753

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

			<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngân hàng BNP Paribas ("BNP")	Cổ đông	Gửi tiền tại BNP	49.111.733.148	4.603.430.940
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	Cổ đông	Gửi tiền tại VCB	1.134.597.101	6.275.168.494
		Tiền gửi	1.025.000.000.000	1.790.000.000.000
		Lãi phải trả	8.990.201.595	16.218.560.737
		Vay từ VCB	1.162.272.500.000	1.244.655.000.000
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV	Bên liên quan	Lãi phải trả	2.036.027.777	725.899.998
		Tiền gửi	650.221.631.782	782.995.866.653
Công ty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành	Bên liên quan	Lãi phải trả	37.411.111	13.000.000
		Tiền gửi	20.521.102.202	5.745.482.816


Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo


Nguyễn Thị Thuý Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2017

